THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1279/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 314/TTr UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 6332/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 8 năm 2024 về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi điểm a khoản 3 mục III Điều 1 như sau:

"a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy, cảng cạn: Thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục III Điều 1 như sau:

"Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

"a) Nguồn phát điện:

- Nguồn cấp điện từ năng lượng gió đấu nối lưới điện với tổng công suất khoảng 800 MW, trong đó, đến năm 2030 có công suất khoảng 500 MW (gồm: Nhà máy điện gió Yên Dũng công suất dự kiến khoảng 150MW; nhà máy điện gió Sơn Động công suất dự kiến khoảng 105MW; nhà máy điện gió Bắc Giang 1 công suất dự kiến khoảng 55MW; nhà máy điện gió Bắc Giang 2 công suất dự kiến khoảng 55MW; nhà máy điện gió Cẩm Lý công suất dự kiến khoảng 55MW; nhà máy điện gió Lục Ngạn công suất dự kiến khoảng 30MW; nhà máy điện gió Tân Sơn công suất dự kiến khoảng 50MW).

- Nguồn điện sản xuất từ rác: Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang, công suất 25MW.

- Nguồn điện mặt trời mái nhà khoảng 86MW.

b) Nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia:

Thực hiện theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Lưới 110kV

- Trạm biến áp 110kV: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 68 TBA với tổng công suất 8.050MVA; trong đó: giữ nguyên 06 TBA với công suất là 836MVA, nâng công suất 13 TBA với công suất sau cải tạo là 1.659MVA, đầu tư xây mới 49 TBA với công suất 5.555MVA.

- Đường dây 110kV: Xây dựng mới 70 tuyến đường dây 110kV với chiều dài khoảng 312 km; cải tạo 11 tuyến với chiều dài khoảng 266 km.

d) Lưới phân phối và hạ áp

Xây dựng mới các tuyến đường dây trung áp với chiều dài khoảng 1.832 km; xây dựng 2.608 TBA phân phối, khoảng 1.858 km đường dây hạ áp.

đ) Phương án đấu nối nguồn năng lượng tái tạo

Đến năm 2030 đầu tư xây dựng 01 TBA 220kV và 07 TBA 110kV; đầu tư xây dựng 01 tuyến đường dây 220kV và 07 tuyến đường dây 110kV.

(Chi tiết tại Phụ lục III)"

3. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 mục IV Điều 1 như sau:

"3a. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thời kỳ 2023 - 2030

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; quy định đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiện và quy mô dân số dưới 100%

quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp của giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, địa giới hành chính, tên địa lý cụ thể của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.”

4. Sửa đổi khoản 8 mục IV Điều 1 như sau:

“8. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh

Thực hiện theo Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.”

5. Sửa đổi, bổ sung mục VI Điều 1 như sau:

“VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế và quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo động lực cho phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử

dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)"

6. Sửa đổi Phụ lục III, Phụ lục XV, Phụ lục XVI.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Thực hiện rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

d) Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng

kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải phù hợp với các nội dung quy định tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định này và các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ quy hoạch; (iv) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 314/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục III

QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Quy hoạch trạm biến áp 110kV

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)			Điện áp (kV)		
		Hiện tại	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030	Hiện tại	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
I	**CÁC TBA GIỮ NGUYÊN CÔNG SUẤT**						
1	Quang Châu	3x63	3x63	3x63	110/22	110/22	110/22
2	Đồi Cốc	2x63	2x63	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
3	Đình Trám	2x63	2x63	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
4	Vân Trung	3x63	3x63	3x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
5	Song Khê	2x63	2x63	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
6	Lục Ngạn	2x40	2x40	2x40	110/35/22	110/35/22	110/35/22
II	**CÁC TBA 110KV DỰ KIẾN NÂNG CÔNG SUẤT**						
1	Cầu Gồ	25+40	2x40	2x40	110/35/22	110/35/22	110/35/22
2	Lạng Giang	2x40	2x40	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
3	Sông Cầu	40+63	3x63	3x63	110/22	110/22	110/22
4	Yên Dũng	2x40	40+63	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
5	Hợp Thịnh	63	2x63	2x63	110/22	110/22	110/22
6	Nam thành phố	40+63	40+63	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
7	Lục Ngạn 2	25	25+40	25+40	110/35/22	110/35/22	110/35/22
8	Tân Yên	40	2x40	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
9	Quang Châu 2	2x63	3x63	3x63	110/22	110/22	110/22
10	Sơn Động	25	25+40	25+40	110/35	110/35	110/35
11	Việt Hàn	63	2x63	3x63	110/22	110/22	110/22
12	Lục Nam	2x40	2x40	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22
13	Đức Thắng	2x40	2x40	2x63	110/35/22	110/35/22	110/35/22

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)			Điện áp (kV)		
		Hiện tại	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030	Hiện tại	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
III	**CÁC TBA 110KV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI**						
2	Song Khê 2		2x63	2x63		110/22	110/22
3	Đa Mai		40	2x40		110/22	110/22
4	Xuân Phú		40	2x40		110/35/22	110/35/22
5	Yên Lư		2x63	3x63		110/22	110/22
6	Vân Trung 3		2x63	3x63		110/22	110/22
7	Quang Châu 3		2x63	3x63		110/22	110/22
8	Quang Châu 4		2x63	3x63		110/22	110/22
9	Thanh Vân		63	2x63		110/22	110/22
10	Đồng Phúc		63	2x63			110/35/22
11	Hòa Yên		63	2x63		110/22	110/22
12	Thượng Lan			2x63			110/22
13	Châu Bắc Hương		63	2x63		110/22	110/22
14	Xuân Hương			2x63			110/22
15	Song Mai		63	2x63		110/22	110/22
16	Tiên Ninh		63	2x63		110/22	110/22
17	Hòa Phú		63	2x63		110/22	110/22
18	Việt Hàn 2		63	3x63		110/22	110/22
19	Đức Giang		63	2x63		110/22	110/22
20	Trung Sơn			63			110/22
21	Hòa Phú 2			63			110/22
22	Yên Lư 2			3x63			110/22
23	Yên Lư 3			3x63			110/22
24	Đoan Phong			63			110/35/22
25	TP. Bắc Giang 2			63			110/22
26	Yên Dũng 2			63			110/35/22
27	Bố Hạ		40	2x40		110/35/22	110/35/22

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)			Điện áp (kV)		
		Hiện tại	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030	Hiện tại	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
28	Nhã Nam		40	2x40		110/22	110/22
29	Tân Thịnh			2x63			110/35/22
30	Tân Hưng		63	2x63		110/22	110/22
31	Nghĩa Hưng		63	2x63		110/35/22	110/35/22
32	Thái An			2x63			110/35/22
33	Mỹ Thái			2x63			110/22
34	Ngọc Thiện			2x63			110/22
35	Mỹ Xuân			2x63			110/35/22
36	Minh Đức			2x63			110/35/22
37	Phúc Sơn		63	2x63		110/22	110/22
38	Ngọc Lý			63			110/22
39	Quế Nham			63			110/22
40	Lục Nam 2		25	2x25		110/35	110/35
41	Bắc Lũng		63	2x63		110/35/22	110/35/22
42	Sơn Động NC		25	25		110/35	110/35
43	Yên Sơn			2x63			110/35/22
44	Bắc Lũng 2			2x63			110/35/22
45	Chũ			40			110/35/22
46	Đồi Ngô			40			110/35/22
47	An Hà			2x63			110/22
48	Lục Ngạn 3			40			110/35/22
49	Cẩm Vũ			2x63			110/35/22

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế.

- Cấp điện áp của máy biến áp: Căn cứ định hướng quy hoạch của lưới trung áp, Chủ đầu tư lựa chọn cấp điện áp sử dụng của máy biến áp 110kV cho phù hợp.

II. Quy hoạch đường dây 110kV

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
I	**Xây dựng mới**				
1	Xuất tuyến TBA 220kV Quang Châu đấu nối vào ĐZ 110kV Việt Hàn - Đình Trám		2x240	2 x 4,5	ĐZ mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Đình Trám - TBA 110kV Việt Hàn (đã có dự án)
2	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đấu nối vào ĐZ 110kV mạch kép Vân Trung - Vân Trung 2		2x300	4 x 14,5	Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng
3	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đấu nối vào ĐZ NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng		2x240	2 x 7,5	Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng
4	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Yên Lư 2		2x240	2 x 2,5	Xây dựng mới, đấu nối TBA 110kV Yên Lư 2
5	ĐZ từ TBA 110kV Yên Lư - TBA 110kV Yên Lư 2		2x240	2 x 1	
6	Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Đồng Phúc		2x240	2 x 4,5	ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 220kV Yên Dũng đi đấu nối TBA 110kV Đồng Phúc
7	Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Đồi Cốc - Lạng Giang và Lạng Giang - Hữu Lũng		300	4 x 19,5	- 02 mạch đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Đồi Cốc - TBA 110 kV Lạng Giang; 02 mạch đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Lạng Giang - TBA 110kV Hữu Lũng (Đã có dự án)
8	Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Cầu Gồ - Tân Yên		300	2 x 7,6	Đã có dự án

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
9	Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Cầu Gồ - Lạng Giang		300	2 x 13	Đã có dự án
10	Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đấu nối vào đường dây 110kV Hợp Thịnh - Tân Yên		2x240	2 x 6,5	
11	Xuất tuyến TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái		2x240	2 x 10,5	Đường dây mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang cấp điện cho TBA 110kV Mỹ Thái
12	Xuất tuyến TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đấu nối vào đường dây 110kV Đức Thắng - Đình Trám		2x240	2 x 4	
13	Xuất tuyến 220kV Hiệp Hòa 2 đấu nối vào đường dây rẽ nhánh TBA 110kV Thượng Lan		2x240	4 x 1	Xuất tuyến mạch bốn từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đấu nối vào ĐZ 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan.
14	Xuất tuyến TBA 220kV Sơn Động - TBA 110kV Lục Nam 2		240	2 x 26,3	Xuất tuyến mạch kép từ TBA 220kV Sơn Động đấu nối TBA 110kV Lục Nam 2.
15	Nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê		2x300	2 x 0,5	Xây dựng mới ĐZ 110kV mạch kép, đấu nối TBA 110kV Song Khê chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Thành Phố - TBA 220kV Quang Châu (Đã có dự án)
16	Nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê 2		2x240 2x300	4 x 2,5	2 mạch đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 177E7.6 Bắc Giang - 177E7.15 Quang Châu, dây dẫn 2x300mm2; 02 mạch đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
					174E7.6 Bắc Giang - 110kV Đa Mai dây 2 x 240mm2 (Đã có dự án)
17	Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Trung 2		2x300	2 x 0,1	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 110kV mạch kép TBA 110kV Song Khê - TBA 110kV Vân Trung (Đã có dự án)
18	Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Hưng		300	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Đồi Cốc (Đang triển khai)
19	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư		400	2 x 5,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Quế Võ 3 (Đang triển khai)
20	Xuất tuyến TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Quang Châu 3		2x300	1 x 1	Xây dựng mới đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha
21	Nhánh rẽ TBA 110kV Quang Châu 3		2x300	2 x 1	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Quang Châu
22	Nhánh rẽ TBA 110KV Quang Châu 4		2x240	4 x 2	Đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu - TBA 110kV Đình Trám
23	Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Trung 3		2x300	2 x 0,1	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV mạch kép TBA 110kV Vân Trung - TBA 220kV Quang Châu
24	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú		400	2 x 2,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Yên Phong

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
25	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú 2		400	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Sông Cầu - Yên Phong
26	Nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Vân		2x240	2 x 3,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên
27	Nhánh rẽ TBA 110kV Đa Mai		2x240	2 x 3,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Việt Hàn (đã có dự án)
28	Nhánh rẽ TBA 110kV Song Mai		2x240	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Đa Mai
29	Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Phú		2x240	2 x 1,2	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Yên Dũng
30	Nhánh rẽ TBA 110kV Nhã Nam		300	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gồ
31	Nhánh rẽ TBA 110kV Bố Hạ		300	2 x 1	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gồ
32	Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Thịnh		300	2 x 2,9	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Lạng Giang - TBA 220kV Lạng Giang.
33	Nhánh rẽ TBA 110kV Bắc Lũng		300	2 x 7	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Lục Nam mạch 2. (Đang thi công)
34	Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Nam 2		240	2 x 12	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn 2

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
35	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Yên		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Đức Thắng
36	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan		2x240	2 x 6,2	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên
37	Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Thiện		2x240	2 x 2	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Ngọc Thiện - TBA 110kV Tân Yên
38	Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Hương		2x240	2 x 3,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 500kV Hiệp Hòa - TBA 110kV Sông Cầu
39	Nhánh rẽ TBA 110kV Châu Bắc Hương		2x240	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 500kV Hiệp Hòa - Yên Phong
40	Nhánh rẽ TBA 110kV Tiên Ninh		400	2 x 3	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Quang Châu - Đáp Cầu
41	Nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Xuân		2x240	2 x 2	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái
42	Nhánh rẽ TBA 110kV Minh Đức		2x240	2 x 1	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên
43	Nhánh rẽ TBA 110kV Nghĩa Hưng		300	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang - TBA 220kV Lạng Giang
44	Nhánh rẽ TBA 110kV Thái An		300	2 x 2	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Lục Nam (mạch 2)

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
45	Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Yên Sơn		300	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 110kV Bắc Lũng - TBA 110kV Bắc Lũng 2
46	Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Yên Sơn		2x240	2 x 5,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng - NMĐ Phả Lại
47	ĐZ từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên		2x240	2 x 18	
48	Nhánh rẽ TBA 110kV Việt Hàn 2		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Việt Hàn
49	Nhánh rẽ TBA 110kV Đoan Phong		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên
50	Nhánh rẽ TBA 110kV Trung Sơn		2x240	2 x 1	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên
51	ĐZ từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên		2x240	2 x 14	
52	Xuất tuyến TBA 220kV Việt Yên đấu nối vào đường dây Việt Hàn - Đa Mai		2x240	2 x 6	
53	Xuất tuyến 220kV Tân Yên đấu nối vào đường dây Tân Yên - Hợp Thịnh		2x240	2 x 2	
54	Nhánh rẽ TBA 110kV Phúc Sơn		300	2 x 6,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Tân Yên

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
55	Đường dây TBA 110kV Bắc Lũng - TBA 110kV Bắc Lũng 2		300	2 x 2	Xây mới cấp điện cho TBA 110kV Bắc Lũng 2
56	Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đấu nối vào đường dây TBA 110kV Bắc Lũng - TBA 110kV Bắc Lũng 2		300	2 x 10	
57	Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đấu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2)		240	2 x 9,5	Đấu nối vào mạch 2, sau khi cải tạo ĐZ Lục Nam - Lục Ngạn được cải tạo thành mạch kép
58	Nhánh rẽ TBA 110kV An Hà		300	2 x 2,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang - TBA 220kV Lạng Giang
59	Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Đức Giang		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Đồng Phúc
60	Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Đức Giang		2x240	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Yên Dũng 2
61	Nhánh rẽ TBA 110kV TP.Bắc Giang 2		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Xuân Phú
62	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Dũng 2		2x240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng
63	Nhánh rẽ TBA 110kV Cẩm Vũ		2x240	2 x 4,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
64	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư 3		2x300	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Vân Trung
65	Nhánh rẽ TBA 110kV Đồi Ngô		240	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ 220kV Bắc Giang NC đi đấu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2)
66	Nhánh rẽ TBA 110kV Chũ		240	2 x 1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Ngạn 2 - TBA 110kV Lục Ngạn
67	Nhánh rẽ TBA 110kV Quế Nham		2x240	2 x 4,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên
68	Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Lý		2x240	2 x 2,5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên
69	Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Ngạn 3		240	2 x 5,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn (mạch 2)
70	Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư 2		2x300	2 x 0,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Vân Trung
II	**Cải tạo**				
1	ĐZ 110kV TBA 110kV Lạng Giang - TBA 110kV Cầu Gồ	185	300	1 x 23,1	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
2	ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Đình Trám - TBA 220kV Quang Châu	185; 300	2x240	1 x 22,5	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha (Đã có dự án)
3	Lộ 175 TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Song Khê - TBA 110kV Vân Trung - Lộ 178 TBA 220kV Quang Châu và lộ 177 TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Nam Thành Phố - Lộ 177 TBA 220 kV Quang Châu	300	2x300	2 x 18,5	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha (Đã có dự án)
4	ĐZ 110kV NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng - TBA 220kV Bắc Giang	185	2x240	1 x 29,1	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
		240		2 x 6,2	
5	ĐZ 110kV TBA 110kV Đình Trám - TBA 110kV Đức Thắng	240	2x240	1 x 19,9	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
6	ĐZ 110kV TBA 110kV Đức Thắng - TBA 500kV Hiệp Hòa	300	2x300	1 x 17,8	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha
7	ĐZ 110kV TBA 110kV Đồi Cốc - TBA 110kV Lạng Giang	150	300	2 x 22,2	Cải tạo đường dây từ 1 mạch thành 2 mạch và nâng tiết diện dây dẫn (Đang thi công)
8	ĐZ 110V TBA 110kV Lục Nam - TBA 110kV Lục Ngạn	185	240	2 x 32,6	Cải tạo từ mạch đơn thành mạch kép và nâng tiết diện dây dẫn (*không kể nhánh rẽ vào TBA 110kV Lục Ngạn 2)*
9	ĐZ 110kV lộ 178 TBA 220kV Bắc Giang - Lộ 172 TBA 110kV Lục Nam	185	300	1 x 17,1	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn
		240			
10	ĐZ 110kV TBA 110kV Hợp Thịnh - TBA 110kV Tân Yên	240	2x240	1 x 20	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)		Số mạch x km	Ghi chú
		Hiện có	XDM, cải tạo		
11	ĐZ 110kV TBA 110kV Tân Yên - TBA 110kV Cầu Gồ	240	2x240	1 x 14,5	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha

Ghi chú: Chiều dài đường dây sẽ được xác định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

III. Quy hoạch trạm biến áp đấu nối các nguồn năng lượng tái tạo

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)	Điện áp (kV)
1	NMXLR và phát điện Bắc Giang	25	10,5/110
2	NMĐG Yên Dũng	125+63	35(22)/220
3	NMĐG SD Sơn Động	2x63	35(22)/110
4	NMĐG Bắc Giang 1	63	35(22)/110
5	NMĐG Bắc Giang 2	2x63	35(22)/110
6	NMĐG Cẩm Lý	2x63	35(22)/110
7	NMĐG Lục Ngạn	40+63	35(22)/110
8	NMĐG Tân Sơn	2x63	35(22)/110

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí các trạm biến áp sẽ được xác định trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế.

- Cấp điện áp của máy biến áp: Căn cứ định hướng quy hoạch, nhà đầu tư lựa chọn cấp điện áp sử dụng của máy biến áp 220kV, 110kV cho phù hợp.

IV. Quy hoạch đường dây đấu nối các nguồn năng lượng tái tạo

STT	Tên dự án	Tiết diện (mm^2)	Số mạch x km	Ghi chú
1	Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang	185	1 x 0,85	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Đa Mai (ngăn lộ 110kV mở rộng tại TBA Đa Mai)
2	Nhà máy điện gió Yên Dũng	520	2 x 0,5	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Giang - NĐ Phả Lại

STT	Tên dự án	Tiết diện (mm^2)	Số mạch x km	Ghi chú
3	Nhà máy điện gió SD Sơn Động	240	2 x 15	Xây dựng tuyến đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Sơn Động (ngăn lộ 110kV mở rộng)
4	Nhà máy điện gió Bắc Giang 1	240	1 x 7	Xây dựng đường dây 110 kV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Bắc Lũng (ngăn lộ 110kV mở rộng)
5	Nhà máy điện gió Bắc Giang 2	240	2 x 5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Sơn Động - TBA 220kV Sơn Động
6	Nhà máy điện gió Cẩm Lý	300	2 x 7	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Bắc Lũng (ngăn lộ 110kV mở rộng)
7	Nhà máy điện gió Lục Ngạn	185	1 x 30,3	Xây dựng đường dây 110 kV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Lục Ngạn (ngăn lộ 110kV mở rộng)
8	Nhà máy điện gió Tân Sơn	240	2 x 15	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Lục Ngạn (ngăn lộ 110kV mở rộng)

Ghi chú: Phương án đấu nối sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế. Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp Quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg)	Cấp tỉnh xác định	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**389.589**		**389.589,47**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**268.973**		**268.972,35**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48.748	0	48.748,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*45.022*	0	45.022,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		64.499	64.498,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.628	0	20.628,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.510	0	13.510,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	105.416	0	105.416,44
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*22.231*		22.231,30
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**119.920**	**0**	**119.920,10**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.665		25.665,00
2.2	Đất an ninh	CAN	571	126	696,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.000	0	6.999,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		3.005	3.005,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4.638	4.637,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.002	3.001,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		695	694,93

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp Quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg)	Cấp tỉnh xác định	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31.125	0	31.125,00
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*20.398*		*20.397,50*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*4.948*	*4.948,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*694*	*0*	*694,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*298*	*0*	*298,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.143*		*1.143,53*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*2.890*	*0*	*2.890,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*416*		*416,72*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*22*	*0*	*22,10*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9		9,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	254		254,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	496		496,23
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		385	385,49
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			1.877,84
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			186,92
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT			15.445,13
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT			8.280,57
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			356,89
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			47,74
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		2.695		2.695,26
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		697		697,00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp Quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg)	Cấp tỉnh xác định	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**			
1	Đất đô thị	KDT	58.805		58.805,00
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			45.022,40
3	Khu lâm nghiệp	KLN			145.580,85
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			13.746,01
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC			10.136,05
6	Khu dân cư nông thôn	DNT			68.791,13

Phụ lục XVI

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000

Ghi chú: Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, UBND tỉnh Bắc Giang lập các sơ đồ, bản đồ riêng thuộc 08 nhóm sơ đồ, bản đồ tại Phụ lục này cho các đối tượng của ngành, lĩnh vực để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.